

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 8 - 2020

*“Yêu cầu tuyên bố không công
nhận quan hệ vợ chồng, tranh
chấp về nuôi con và cấp dưỡng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa:
Ông Lý Đem – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 78/2020/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 3 năm 2020 về việc *“Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Triệu Thị Q, sinh năm 1987 (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 116 khóm W, phường V, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Anh Trương D, sinh năm 1993 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 554 lô 5, ấp P, xã L, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2020 và biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/4/2020 nguyên đơn chị Triệu Thị Q trình bày:

Chị Triệu Thị Q và anh Trương D kết hôn vào năm 2011, có tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng không đi đăng ký kết hôn, kết hôn do cha mẹ hai bên mai mối nhưng cả hai đều tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị Q và anh D chung sống với cha mẹ của chị Q tại số nhà 116 khóm W, phường V, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; trong thời gian này, thỉnh thoảng chị Q và anh D cũng có đi thành phố Hồ Chí Minh làm công, rồi về. Cuộc sống của chị Q và anh D hạnh phúc được thời gian đầu, chị Q và anh D có hai con chung là Triệu Thị Ma N (nữ), sinh ngày 06/5/2011 và Triệu T (nam) sinh ngày 31/10/2014. Chị Q và anh D không đăng ký kết hôn nên khi làm giấy khai sinh cho con không được, do đó chị Q mới cho con mang họ mẹ. Chị Q và anh D chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn vì trong lúc đi làm ăn, anh D chung sống với người khác, tình cảm day dứt, anh D vừa muốn sống với chị Q vừa muốn có thêm người khác nên chị Q không đồng ý, từ đó anh D mới về sống với cha mẹ của anh D ở số nhà 554 lô 5 ấp P, xã L, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng và đến cuối năm 2019, anh D đã cưới vợ khác.

Nay, chị Q nhận thấy giữa chị và anh D không có khả năng hàn gắn được nữa. Chị Q yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Q yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị Q với anh Trương D không phải là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Chị Q yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là cháu Triệu Thị Ma N (nữ), sinh ngày 06/5/2011 và Triệu T (nam) sinh ngày 31/10/2014. Chị Q yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng) cho mỗi người con, cấp dưỡng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi, lao động được.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Hiện nay, do một mình phải nuôi hai người con nên chị Q đi làm thuê cho người khác, do đó khi Tòa án triệu tập đến để giải quyết vụ án, chị Q không xin nghỉ việc được, chị Q xin Tòa án cho chị được phép vắng mặt trong các phiên triệu tập của Tòa án kể cả phiên xét xử.

Chứng cứ do anh chị Q giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân; bản

sao Sổ hộ khẩu; bản sao Giấy khai sinh của cháu Triệu Thị Ma N và cháu Triệu T .

Tại biên bản ghi lời khai của đương sự ngày 24/6/2020 và ngày 26/6/2020 bị đơn Trương D trình bày: Anh D và chị Triệu Thị Q kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn đúng như chị Q trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống với cha mẹ ruột của chị Q tại số nhà 116 khóm W , phường V , thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu, vợ chồng anh chị sống hạnh phúc và có hai con chung là Triệu Thị Ma N (nữ), sinh ngày 06/5/2011 và Triệu T (nam) sinh ngày 31/10/2014. Chị Q và anh D không đăng ký kết hôn nên khi làm giấy khai sinh cho con không được, do đó chị Q mới cho con mang họ mẹ. Chị Q và anh D chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, không hợp tính tình, từ đó anh D về sống với cha mẹ của anh D ở số nhà 554 lô 5 ấp P , xã L , thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng cho đến nay.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh D đồng ý mối quan hệ sống chung giữa anh D với chị Q không phải là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Anh D yêu cầu được nuôi một con chung, đứa nào cũng được.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh D không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị Q .

- Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản lấy lời khai của hai cháu Triệu Thị Ma N và Triệu T .

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt nên đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, đối với bị đơn anh Trương D không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị Triệu Thị Q và anh Trương D không phải là quan hệ vợ chồng, giao cho chị Q được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung là Triệu Thị Ma N (nữ), sinh ngày 06/5/2011 và Triệu T (nam) sinh

ngày 31/10/2014 đến đủ 18 tuổi theo nguyện vọng của hai cháu N và cháu T . Buộc anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi đứa con là 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng, cấp dưỡng cho đến khi hai cháu Ma N và T đến đủ 18 tuổi, lao động được; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; chị Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật; anh D phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Triệu Thị Q khởi kiện, yêu cầu tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị Q với anh Trương D không phải là quan hệ vợ chồng và yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, yêu cầu anh D cấp dưỡng cho con. Yêu cầu của chị Q được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 53 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Q có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Trương D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại đơn xin vắng mặt, nguyên đơn có trình bày rõ các yêu cầu của mình và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của hai cháu Triệu Thị Ma N và Triệu T ; lời trình bày của cả hai bên đương sự, đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định chị Q và anh D chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, trong thời gian sống chung giữa chị Q và anh D có 02 (hai) con chung là cháu Triệu Thị Ma N và Triệu T là sự thật. Tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Như vậy, hôn nhân giữa chị Triệu Thị Q và anh Trương D không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Khoản 1 Điều 9, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa chị Triệu Thị Q và anh Trương D là quan hệ vợ chồng.

Đối với quyền nuôi con chung: Tại thời điểm xét xử 02 (hai) cháu Triệu Thị Ma N đã trên 07 tuổi, hiện đang sống cùng với chị Q, theo nguyện vọng của cháu Triệu Thị Ma N muốn sống chung với mẹ và cháu Triệu T còn nhỏ, hiện đang sống với chị Q. Như vậy, chị Q đã thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha mẹ quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình. Về phía anh D “yêu cầu nuôi một đứa con, đứa nào cũng được”; Hội đồng xét xử xét thấy, trong suốt quá trình từ năm 2018 cho đến nay, anh D bỏ đi và phó mặc cho chị Q chăm con, như vậy anh D không có sự quan tâm, nuôi dưỡng, chăm lo ở mức cần thiết đối với 02 (hai) cháu Triệu Thị Ma N và Triệu T, anh D đã vi phạm nghĩa vụ và quyền của cha mẹ như quy định của điều luật được viện dẫn ở trên. Do đó, căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cho chị Q được tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) cháu Triệu Thị Ma N và Triệu T;

Về cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy, công việc của chị Q là đang làm thuê, một mình nuôi dưỡng hai con chung, hai cháu Triệu Thị Ma N và Triệu T hiện đang còn nhỏ, cần phải đầy đủ điều kiện kinh tế để phát triển tốt về thể chất và tinh thần đúng với hoàn cảnh sống của trẻ em trong giai đoạn hiện nay, trên cơ sở quy định của pháp luật Hội đồng xét xử thấy trách nhiệm nuôi con là trách nhiệm chung của cả cha và mẹ, do vậy cần buộc anh Trương D có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Căn cứ điều kiện tối thiểu để nuôi dưỡng hai cháu Triệu Thị Ma N và Triệu T trong điều kiện xã hội hiện tại thì việc chị Q yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi đứa con là 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng là có căn cứ chấp nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Q phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Án phí cấp dưỡng: Anh D phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung giữa chị Triệu Thị Q và anh Trương D không phải là quan hệ vợ chồng.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị Triệu Thị Q được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Triệu Thị Ma N (nữ), sinh ngày 06/5/2011 và cháu Triệu T (nam) sinh ngày 31/10/2014 đến đủ 18 tuổi.

Trong thời gian chị Q nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Trương D cấp dưỡng nuôi cháu Triệu Thị Ma N (nữ), sinh ngày 06/5/2011 và cháu Triệu T (nam) sinh ngày 31/10/2014; cấp dưỡng mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng)/ cho một người con; cấp dưỡng cho đến khi cháu N và cháu T đủ 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, trừ khi thuộc trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng của anh D được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu N và cháu T, chị Q có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; anh D có thể yêu cầu giải

quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này theo quy định pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn cùng khẳng định tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Triệu Thị Q phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003763 ngày 09/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị Q đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng: Anh Trương D phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

6. Chị Triệu Thị Q và anh Trương D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

VÕ THỊ HIẾU